**PHỤ LỤC 2**

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Sơ kết thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP**

 *(Kèm theo Công văn số 573/HĐPH ngày 31/01/2024)*

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2021/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 09/2021/TT-BTP**

**1. Kết quả thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

a) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện (Biểu mẫu số 01)

b) Quán triệt, tập huấn, truyền thông, xây dựng và phát hành tài liệu kỹ năng, nghiệp vụ về đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (số lượng và hình thức truyền thông đã thực hiện).

- Quán triệt, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ tham mưu thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (số lượng lớp tập huấn, nội dung, thành phần, cơ quan chủ trì tổ chức).

- Biên soạn, phát hành tài liệu hướng dẫn kỹ năng và các tài liệu về lĩnh vực pháp luật liên quan đến các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

c) Kiểm tra, khảo sát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

d) Nguồn lực thực hiện.

- Phân công đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện nhiệm vụ.

- Kinh phí thực hiện: Nêu rõ mức kinh phí ngân sách nhà nước thường xuyên hàng năm; kinh phí từ Chương trình từ mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 bố trí cho công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật của từng cấp tỉnh, huyện, xã.

- Huy động nguồn lực xã hội cho công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Nêu rõ các hình thức, hoạt động huy động nguồn lực trong xã hội (con người và kinh phí) triển khai công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; mức kinh phí huy động được.

*(Biểu mẫu số 02)*

**2. Kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và thực hiện các tiêu chí tiếp cận pháp luật**

- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; số xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; số xã đạt chuẩn tiêu chí tiếp cận pháp luật trong Bộ Tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; số xã, phường, thị trấn bị thu hồi hoặc hủy bỏ quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Biểu mẫu số 03, 04 và 05).

- Các mô hình, giải pháp, sáng kiến đã được áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật nói chung và các mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hiệu quả nói riêng tại địa phương (Biểu mẫu số 06).

- Đánh giá tác động, hiệu quả của việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương.

**II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Ưu điểm, thuận lợi**

**2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân**

***2.1. Khó khăn, hạn chế***

***2.2. Nguyên nhân***

a) Nguyên nhân từ thực tiễn (nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan).

b) Nguyên nhân từ các quy định về đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**3. Một số bài học kinh nghiệm**

**III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI**

**1. Phương hướng**

**2. Nhiệm vụ và giải pháp**

**IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

***\*Lưu ý:***

- Mốc thời gian thông tin, báo cáo: Tính từ ngày 22/7/2021 đến ngày 31/3/2024.

- Thời hạn gửi Báo cáo sơ kết về Bộ Tư pháp: Trước ngày 29/4/2024.

**BIỂU MẪU PHỤC VỤ SƠ KẾT 03 NĂM THỰC HIỆN**

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2021/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ 09/2021/TT-BTP**

**1. Biểu mẫu số 01: Các văn bản hướng dẫn triển khai công tác đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã ban hành**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Văn bản***(Ghi rõ số ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, nội dung trích yếu văn bản)* |
| 1 |  |
| … |  |

**2. Biểu mẫu số 02. Thống kê kinh phí triển khai nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật**

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| **STT** | **Ngân sách nhà nước thường xuyên** | **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới** | **Kinh phí xã hội hóa (nếu có)** | **Ngân sách nhà nước thường xuyên** | **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới** | **Kinh phí xã hội hóa (nếu có)** | **Ngân sách nhà nước thường xuyên** | **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới** | **Kinh phí xã hội hóa (nếu có)** |
| **Cấp tỉnh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cấp huyện** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cấp xã** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. Biểu mẫu số 03: Thống kê số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và số xã đạt tiêu chí “Tiếp cận pháp luật” trong Bộ Tiêu chí quốc gia xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là xã đạt tiêu chí TCPL nâng cao)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Năm** | **Tổng số xã, phường, thị trấn** | **Số đơn vị xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật** | **Số xã đạt tiêu chí TCPL nâng cao** |
| **Xã** | **Phường, thị trấn** | **Xã** | **Phường, thị trấn** |
| 1 | 2022 |  |  |  |  |  |
| 2 | 2023 |  |  |  |  |  |

**4. Biểu mẫu số 04: Thống kê số xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Năm** | **Số đơn vị xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật** | **Nguyên nhân** |
| **Xã** | **Phường, thị trấn** |
| **1** | **2022** |  |  | Tổng số điểm của các tiêu chí đạt dưới 80 điểm  |
|  |  | Số điểm của từng tiêu chí đạt dưới 50% số điểm tối đa (nêu rõ tiêu chí nào?) |
|  |  | Trong năm đánh giá, có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. |
| **2** | **2023** |  |  | Tổng số điểm của các tiêu chí đạt dưới 80 điểm  |
|  |  | Số điểm của từng tiêu chí đạt dưới 50% số điểm tối đa (nêu rõ tiêu chí nào) |
|  |  | Trong năm đánh giá, có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. |

**5. Biểu mẫu số 05: Danh sách xã, phường, thị trấn bị thu hồi Quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu có)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên xã, phường, thị trấn** | **Năm ra QĐ công nhận đạt chuẩn TCPL** | **Năm bị thu hồi/hủy bỏ Quyết định công nhận đạt chuẩn TCPL** | **Lý do** |
| **I** | **Thành phố…** |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |
| **II** | **Huyện…** |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

 **6. Biểu mẫu số 06: Các mô hình, giải pháp, sáng kiến trong triển khai các tiêu chí tiếp cận pháp luật**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mô hình, giải pháp, sáng kiến** | **Nội dung chính của mô hình, giải pháp, sáng kiến** | **Địa bàn áp dụng** | **Đã có văn bản hướng dẫn nhân rộng** | **Đã được khen thưởng** |
| **I** | **Phổ biến, giáo dục pháp luật** |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| **II** | **Hòa giải ở cơ sở** |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |
| **III** | **Khác** |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |